

BIÊN BẢN NIÊM YẾT
Công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở làm việc của Trường Tiểu học Trần Danh Lâm, chúng tôi gồm có:

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Thị Minh Minh | Chức vụ: Hiệu trưởng: Tổ trưởng. |
| 2. Bà Trương Ngọc Yên | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng: Tổ phó. |
| 3. Bà Võ Thị Dũng | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng: Tổ phó |
| 4. Bà Đoàn Thụy Diễm Thúy | Chức vụ: Kế toán: Thành viên |
| 5. Bà Lê Thị Lệ Huyền | Chức vụ: Thủ quỹ: Thành viên |
| 6. Bà Lê Thị Ngọc Mỹ | Chức vụ: Trưởng ban TTrND: Thành viên |
| 7. Bà Lê Thị Thùy Linh | Chức vụ: GV, thư ký Hội đồng: Thành viên |

▪ **Nội dung:**

Cùng tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT

Thời gian niêm yết công khai: bắt đầu từ 10 giờ 30 phút ngày 05 tháng 9 năm 2024 và sẽ kết thúc việc niêm yết vào lúc 10 giờ 30 phút ngày 05 tháng 10 năm 2024 (30 ngày theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT)

Công khai trong phiên họp hội đồng sư phạm và niêm yết tại bản tin và đăng tải trên trang Web của nhà trường <http://thtrandanhlam.hcm.edu.vn>

Biên bản lập vào lúc 09 giờ 30 phút cùng ngày, Biên bản được đọc lại các thành viên cùng nghe, các thành viên nhất trí đồng ý./. *q*

THƯ KÝ



Lê Thị Thùy Linh



Nguyễn Thị Bình Minh



THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi, có giấy khai sinh	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp một	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp hai	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp ba	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp bốn
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục ban hành theo quyết định 16 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản chỉ đạo học 2 buổi ngày của ngành. Đặc biệt là theo Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện tốt thông tin 2 chiều : thông qua trao đổi trực tiếp, số liên lạc, điện thoại hoặc Email giữa nhà trường, giáo viên chủ nhiệm, phụ huynh học sinh. Hàng kì thực hiện giao ban giữa nhà trường với Ban đại diện cha mẹ học sinh. Học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ học sinh theo điều lệ trường tiểu học.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức tốt các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục truyền thống, rèn kỹ năng sống cho học sinh. Đưa các trò chơi dân gian vào trường học , tổ chức các cuộc thi, sân chơi trí tuệ....nhằm phục vụ cho việc giáo dục toàn diện học sinh.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Phấn đấu 100% học sinh thực hiện đầy đủ nhiệm vụ; tỉ lệ học sinh khá giỏi trên 80%. Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh sức khỏe cho học sinh. Học sinh bán trú được chăm sóc tốt, bữa ăn đảm bảo đủ dinh dưỡng, sinh hoạt đúng giờ giấc, đưa đón bàn giao trẻ an toàn cho phụ huynh. Phấn đấu là đơn vị có môi trường giáo dục, chất lượng giáo dục cao.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 2	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 3	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 4	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 5	Đảm bảo đủ điều kiện hoàn thành bậc học

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bình Minh



國立中央圖書館

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	709	104	124	188	136	157
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày có bán trú	709	104	124	188	136	157
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1. Năng lực							
Tự phục vụ tự quản							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
Hợp tác							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
Tự học và giải quyết vấn đề							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2. Phẩm chất							
Chăm học chăm làm							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						

Tự tin trách nhiệm							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
Trung thực kỷ luật							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
Đoàn kết yêu thương							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1. Tiếng việt							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
2. Toán							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3. Đạo đức							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

4. Tự nhiên và xã hội							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5. Khoa học							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6. Lịch sử và Địa lý							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7. Âm nhạc							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8. Mĩ thuật							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9. Thủ công, kĩ thuật							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10. Thể dục							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11. Ngoại ngữ							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12. Tin học							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Hoàn thành CT lớp học (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)						
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Chưa hoàn thành lớp học (tỷ lệ so với tổng số)						

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bình Minh

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN DANH LÂM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2043-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/24	3.06 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	4203	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2328	
VI	Tổng diện tích các phòng	1780 (m ²)	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1440	
2	Diện tích thư viện (m ²)	120	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	96	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	54	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	40	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	30	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	35 bộ	35 bộ/24 lớp
1.1	Khối lớp 1	7 bộ	7 bộ/3lớp
1.2	Khối lớp 2	7 bộ	7 bộ/4lớp
1.3	Khối lớp 3	7 bộ	7 bộ/6lớp

1.4	Khối lớp 4	7 bộ	7 bộ/5lớp
1.5	Khối lớp 5	7 bộ	7 bộ/5lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	62 bộ	1 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3 cái	
2	Cát xét	6 cái + 3 cái	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2 cái	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2 cái	
5	Thiết bị khác : Bảng có chân di động lớn	1 cái	
6	Bảng có chân di động nhỏ	6 cái	
7	Máy ép nhựa	3 cái	
8	Đàn organ casio	1 cái	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	48 m ²
XI	Nhà ăn	1250 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		30 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

75

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bình Minh

[illegible]

7	Nhân viên công nghệ thông tin	1					1								
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên Bảo vệ	2					2								
10	Nhân viên phục vụ	1					1								

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bình Minh